

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2019

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

Sơn La - Tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I/2019
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	30/09/2018	01/07/2018
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		561,761,485,875	775,304,783,819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	7,348,798,930	696,847,076
1. Tiền	111		7,348,798,930	696,847,076
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		266,443,651,087	326,255,251,594
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	69,459,724,134	170,520,386,499
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	80,925,293,530	45,371,136,515
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	9,400,000,000	9,400,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	118,170,622,612	112,475,717,769
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(11,511,989,189)	(11,511,989,189)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	282,906,437,480	436,569,942,078
1. Hàng tồn kho	141		283,577,868,006	437,241,372,604
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(671,430,526)	(671,430,526)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,062,598,378	11,782,743,071
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,074,964,822	25,932,873
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,917,384,193	11,559,552,976
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		70,249,363	197,257,222
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		632,289,410,738	630,232,232,304
II. Tài sản cố định	220		565,429,622,109	564,637,488,858
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	564,139,422,344	563,324,039,093
- Nguyên giá	222		768,801,435,407	767,536,708,134
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(204,662,013,063)	(204,212,669,041)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1,290,199,765	1,313,449,765
- Nguyên giá	228		1,924,631,834	1,924,631,834
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(634,432,069)	(611,182,069)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	64,599,121,964	63,334,076,780
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		64,599,121,964	63,334,076,780
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,260,666,665	2,260,666,666
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	2,260,666,665	2,260,666,666
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1,194,050,896,613	1,405,537,016,123

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I/2019 (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	30/09/2018	01/07/2018
		VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300	694,597,294,790	927,346,782,806
I. Nợ ngắn hạn	310	433,115,473,197	665,864,961,213
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 5.12	11,517,184,942	220,071,254,116
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 5.13	55,342,787,372	72,354,715,769
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 5.14	96,299,192	70,992,906
4. Phải trả người lao động	314	1,485,464,574	5,393,924,437
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 5.15	720,451,685	851,766,335
9. Phải trả ngắn hạn khác	319 5.16	636,707,957	1,060,291,593
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 5.28	361,484,236,087	363,903,734,669
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1,832,341,388	2,158,281,388
II. Nợ dài hạn	330	261,481,821,593	261,481,821,593
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 5.28	261,481,821,593	261,481,821,593
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	499,453,601,823	478,190,233,317
I. Vốn chủ sở hữu	410 5.17	499,453,601,823	478,190,233,317
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	97,919,450,000	97,919,450,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	97,919,450,000	97,919,450,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	3,998,638,028	3,998,638,028
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	45,607,779,802	45,607,779,802
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	6,800,000,000	6,800,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	345,127,733,993	323,864,365,487
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	323,864,365,486	207,929,974,266
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21,263,368,507	115,934,391,221
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	1,194,050,896,613	1,405,537,016,123

Sơn La, ngày 20 tháng 10 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thị Yên

Trưởng phòng TCKT



Nguyễn Thị Khương

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Lũy kế từ đầu	Lũy kế từ đầu
			từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	năm đến cuối quý 1/2019	năm đến cuối quý 1/2018
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	197,437,261,832	139,526,001,772	197,437,261,832	139,526,001,772
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		50,000	-	50,000	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		197,437,211,832	139,526,001,772	197,437,211,832	139,526,001,772
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	161,251,546,734	104,704,623,771	161,251,546,734	104,704,623,771
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		36,185,665,098	34,821,378,001	36,185,665,098	34,821,378,001
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	1,161,295,619	1,687,365,636	1,161,295,619	1,687,365,636
7. Chi phí tài chính	22	5.22	12,614,513,665	7,256,635,252	12,614,513,665	7,256,635,252
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,614,513,665	7,256,635,252	12,614,513,665	7,256,635,252
8. Chi phí bán hàng	25	5.23	408,787,947	304,347,820	408,787,947	304,347,820
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	2,962,503,219	1,989,427,285	2,962,503,219	1,989,427,285
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)}	30		21,361,155,886	26,958,333,280	21,361,155,886	26,958,333,280
11. Thu nhập khác	31		146,498	3,336,752,841	146,498	3,336,752,841
12. Chi phí khác	32		97,933,877	52,624,389	97,933,877	52,624,389
Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.24	(97,787,379)	3,284,128,452	(97,787,379)	3,284,128,452
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		21,263,368,507	30,242,461,732	21,263,368,507	30,242,461,732
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		21,263,368,507	30,242,461,732	21,263,368,507	30,242,461,732
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	2,172	3,706	2,172	3,706

Sơn La, ngày 20 tháng 10 năm 2018

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc









Nguyễn Thị Yên

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

MÃ SỐ B 03 - DN

CHỈ TIÊU	MS	Đầu năm đến cuối quý I/2019	Đầu năm đến cuối quý I/2018
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	285,116,910,011	111,058,429,443
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(154,696,269,620)	(38,322,177,526)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2,640,238,122)	(2,519,187,008)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(12,745,828,315)	(8,233,946,996)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11,028,755,007	7,518,469,280
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11,217,593,626)	(16,551,703,173)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	114,845,735,335	52,949,884,020
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(107,031,167)	(2,285,481,276)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(3,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	16,700,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(107,031,167)	10,914,518,724
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	141,942,997,014	60,450,953,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(250,029,749,328)	(123,839,228,128)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(108,086,752,314)	(63,388,275,128)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	6,651,951,854	476,127,616
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	696,847,076	5,945,337,844
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	7,348,798,930	6,421,465,460

Sơn La, ngày 20 tháng 10 năm 2018

Người lập

Nguyễn Thị Yên

Trưởng phòng TCKT

Nguyễn Thị Khương

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5500155321, đăng ký lần đầu ngày 20/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, thay đổi lần thứ tám ngày 28/05/2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: SON LA SUGAR JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt là: SLS

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: SLS

Trụ sở chính của Công ty tại Km 34, Quốc lộ 6, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	30/09/2018 VND	Tỷ lệ sở hữu
Bà Trần Thị Thái	2,686,060	26,860,600,000	27%
Công ty TNHH Thái Liên	1,468,800	14,688,000,000	15%
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác	5,637,085	56,370,850,000	58%
Tổng	9,791,945	97,919,450,000	100%

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất đường (chi tiết: Sản xuất đường, chế biến và kinh doanh các sản phẩm sau đường);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Dịch vụ vận tải);
- Chăn nuôi trâu, bò (chi tiết: Chăn nuôi bò sữa, bò thịt);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa (chi tiết: chế biến sữa, bò thịt);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Cho thuê kho, đại lý ký gửi hàng hóa);
- Sản xuất cồn, nha và nước uống có cồn; Sản xuất nước uống không cồn; Chế biến các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê); Kinh doanh các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê);
- Chế biến thức ăn gia súc; Kinh doanh thức ăn gia súc; Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Kinh doanh thương mại; Cung ứng vật tư nguyên liệu; Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp; Dịch vụ làm đất, nông, lâm nghiệp;
- Sản xuất phân vi sinh, kinh doanh phân bón các loại;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch, đá, cát, xi măng, sắt, thép, các loại.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là chế biến và kinh doanh các sản phẩm đường và sau đường, kinh doanh xăng dầu, phân bón, phân đạm.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính quý I/2019(Tiếp theo)

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính đã được tính toán và trình bày nhất quán. Số liệu trên báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm trước và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm sau

Năm tài chính 2019 bắt đầu từ 01/07/2018 đến hết ngày 30/06/2019

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý I cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Tiền đang chuyển

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị

trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...
- Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 08
Máy móc thiết bị	07 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao..

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất mía đường, mật rỉ, kinh doanh xăng dầu, nông sản và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2018	01/07/2018
	VND	VND
Tiền mặt	323,788,638	126,627,062
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7,025,010,292	570,220,014
Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
Tổng	7,348,798,930	696,847,076

5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/07/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	69,459,724,134	170,520,386,499
Công ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên	17,745,815,000	65,690,670,411
Công ty TNHH Kim Hà Việt	4,060,000,163	897,362,794
Công ty TNHH An Hà		47,101,742,265
Công ty TNHH Nam Phương Hà Tiên	20,728,965,463	47,718,429,873
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	26,924,943,508	9,112,181,156
Tổng	69,459,724,134	170,520,386,499

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/07/2018
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn	80,925,293,530	45,371,136,515
Cty TNHH TMDV CN MT Bách Khoa	7,580,485,000	7,580,485,000
ULK INDUSTRIES LTD	1,154,136,709	135,696,690
Công ty CP cơ điện và XL Hùng Vương	13,749,995,688	12,253,446,921
Công ty TNHH Vĩnh Trị	6,963,752,001	6,963,752,001
Trả trước người bán ngắn hạn khác	51,476,924,132	18,437,755,903
Tổng	80,925,293,530	45,371,136,515

5.4 PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/07/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	9,400,000,000	9,400,000,000
Công ty Xi măng Bắc Cạn	3,000,000,000	3,000,000,000
Công ty CP nhựa Trường Thịnh	5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty CP Xây dựng cầu đường 19	1,400,000,000	1,400,000,000
Tổng	9,400,000,000	9,400,000,000

5.5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2018		Đơn vị tính: VNĐ 01/07/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	116,258,086,788	-	112,475,717,769	-
Phải thu đầu tư vùng nguyên liệu (*)	113,582,554,062	-	111,172,186,998	-
Phải thu tiền hàng cửa hàng xăng dầu	1,243,256,403	-	891,384,082	-
Phải thu BHXH NLĐ	572,632,788	-	-	-
Tạm ứng	858,563,597	-	411,066,750	-
Phải thu khác	1,079,938	-	1,079,939	-
b) Dài hạn	1,912,535,824	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	1,912,535,824	-	-	-
Tổng	118,170,622,612	-	112,475,717,769	-

5.6 NỢ XẤU

	30/09/2018		01/07/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11,511,989,189	-	11,511,989,189	-

Trong đó:

Trong đó:	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Xi măng Bắc Kạn				3,000,000,000
- Công ty CP XD Cầu đường 19				1,400,000,000
- Công ty CP nhựa Trường Thịnh				5,000,000,000
- Công ty TNHH TM Bình Anh				1,400,000,000
- Công ty TNHH TM Bình Anh				392,550,000
- Xí nghiệp nguyên liệu				21,279,189
- Trần Thị Lưu				176,000,000
- Công ty CP TM&DV Sơn Nam				40,000,000
- Công ty TNHH Thương mại Ngọc Quỳnh				62,160,000
- Công ty TNHH TM-XNK Thiết bị Vật tư MKC				20,000,000
Tổng	-	- 0	-	11,511,989,189

5.7 HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VNĐ

	30/09/2018		01/07/2018	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	26,824,308,362	(671,430,526)	25,315,427,048	(671,430,526)
Công cụ, dụng cụ	36,577,040	-	13,627,694	-
Thành phẩm	256,244,403,417	-	411,416,018,439	-
Hàng hoá	472,579,187	-	496,299,423	-
Tổng	283,577,868,006	(671,430,526)	437,241,372,604	(671,430,526)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Báo cáo tài chính quý I/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
						<i>Đơn vị tính: VND</i>
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/07/2018	143,807,864,350	616,685,424,392	5,056,006,506	1,534,685,613	452,727,273	767,536,708,134
Tăng trong kỳ	8,164,019	1,256,563,254	-	-	-	1,264,727,273
Mua trong năm	8,164,019	1,256,563,254	-	-	-	1,264,727,273
Xây dựng hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2018	143,816,028,369	617,941,987,646	5,056,006,506	1,534,685,613	452,727,273	768,801,435,407
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/07/2018	59,482,107,275	140,795,487,567	2,557,337,464	1,172,931,540	204,805,195	204,212,669,041
Tăng trong kỳ	224,525,682	131,261,244	82,953,570	10,603,526	-	449,344,022
Khấu hao trong kỳ	224,525,682	131,261,244	82,953,570	10,603,526	-	449,344,022
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2018	59,706,632,957	140,926,748,811	2,640,291,034	1,183,535,066	204,805,195	204,662,013,063
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/07/2018	84,325,757,075	475,889,936,825	2,498,669,042	361,754,073	247,922,078	563,324,039,093
Tại 30/09/2018	84,109,395,412	477,015,238,835	2,415,715,472	351,150,547	247,922,078	564,139,422,344

5.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/07/2018	1,080,949,765	843,682,069	1,924,631,834
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/09/2018	1,080,949,765	843,682,069	1,924,631,834
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/07/2018	-	611,182,069	611,182,069
Tăng trong kỳ	-	23,250,000	23,250,000
Khấu hao trong kỳ	-	23,250,000	23,250,000
Số dư tại 30/09/2018	-	634,432,069	634,432,069
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/07/2018	1,080,949,765	232,500,000	1,313,449,765
Tại 30/09/2018	1,080,949,765	209,250,000	1,290,199,765

5.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	30/09/2018 VND	01/07/2018 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án nâng cấp dây chuyền 2016		
Dự án 2017	56,117,518,936	55,748,623,620
Xây dựng dở dang khác	8,481,603,028	7,585,453,160
Tổng	64,599,121,964	63,334,076,780

5.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2018 VND	01/07/2018 VND
a) Ngắn hạn	2,074,964,822	25,932,873
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	2,074,964,822	25,932,873
b) Dài hạn	2,260,666,665	2,260,666,666
Sửa chữa, cải tạo khác	2,260,666,665	2,260,666,666
Tổng	4,335,631,487	2,286,599,539

5.12 .PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VNĐ

	30/09/2018		01/07/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	11,517,184,942	11,517,184,942	220,071,254,116	220,071,254,116
- Phải trả các hộ nông dân trồng mía	-	-	109,716,244,786	109,716,244,786
- Công ty CP Công nghiệp Hiệp Thành	4,690,190,035	4,690,190,035	4,963,540,035	4,963,540,035
- Công ty CP công nông nghiệp Tiến Nông	-	-	20,446,521,250	20,446,521,250
- Công ty CP tổng Cty Sông Gianh	-	-	16,291,833,000	16,291,833,000
- Công ty TNHH MTV NN Tô Hiệu	-	-	14,596,929,238	14,596,929,238
- Các nhà cung cấp còn lại	6,826,994,907	6,826,994,907	54,056,185,807	54,056,185,807
Tổng	11,517,184,942	11,517,184,942	220,071,254,116	220,071,254,116

5.13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/07/2017
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	55,342,787,372	72,354,715,769
Công ty TNHH Thái Liên	30,339,760,000	11,839,760,000
Công ty CP đường Kon Tum	24,962,600,000	50,445,600,000
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Ngũ Cốc		10,028,928,397
Đối tượng khác	40,427,372	40,427,372
Tổng	55,342,787,372	72,354,715,769

5.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	01/07/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	70,992,906	136,209,714	110,903,428	96,299,192
Thuế giá trị gia tăng	2,269,107	82,802,619	81,646,333	3,425,393
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế XNK	-	20,120,095	20,120,095	-
Thuế thu nhập cá nhân	68,723,799	24,150,000	-	92,873,799
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	9,137,000	9,137,000	-



Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/07/2018	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Phải thu	11,756,810,198	(8,769,176,642)	-	2,987,633,556
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	11,559,552,976	(8,642,168,783)		2,917,384,193
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	197,257,222	(197,257,222)	-	-
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp	-	70,249,363		70,249,363

5.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/07/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	720,451,685	851,766,335
Trích trước chi phí lãi vay		
Chi phí phải trả quản lý thu mua mía	720,451,685	851,766,335
Tổng	720,451,685	851,766,335

5.16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2018	01/07/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	636,707,957	1,060,291,593
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-
- Kinh phí công đoàn	107,582,264	227,978,312
- Bảo hiểm xã hội	-	403,200,269
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	87,918,210	87,918,210
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	441,207,483	341,194,802
Tổng	636,707,957	1,060,291,593

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
Báo cáo tài chính quý I/2019

Mẫu B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.17 Vốn chủ sở hữu
Đổi chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/07/2018	81,599,830,000	3,998,638,028	41,607,779,802	6,800,000,000	286,393,263,266	420,399,511,096
Tăng trong kỳ	16,319,620,000	-	-	-	115,934,391,221	132,254,011,221
Tăng vốn	16,319,620,000	-	-	-	-	16,319,620,000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	115,934,391,221	115,934,391,221
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	4,000,000,000	-	(13,000,000,000)	(9,000,000,000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(65,279,864,000)	(65,279,864,000)
Giảm khác	-	-	-	-	(183,425,000)	(183,425,000)
Số dư tại 30/06/2018	97,919,450,000	3,998,638,028	45,607,779,802	6,800,000,000	323,864,365,487	478,190,233,317
Số dư tại 01/07/2018	97,919,450,000	3,998,638,028	45,607,779,802	6,800,000,000	323,864,365,487	478,190,233,317
Tăng trong năm	-	-	-	-	21,263,368,507	21,263,368,507
Tăng vốn (1)	-	-	-	-	-	-
Lãi năm nay	-	-	-	-	21,263,368,507	21,263,368,507
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức (1)	-	-	-	-	-	-
Lỗ kỳ này	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ (1)	-	-	-	-	-	-
Truy thu thuế theo BBKT	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2018	97,919,450,000	3,998,638,028	45,607,779,802	6,800,000,000	345,127,733,993	499,453,601,823

Đơn vị tính: VND



5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)
Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/09/2018	01/07/2018
	VND	VND
Bà Trần Thị Thái	26,860,600,000	26,860,600,000
Công ty TNHH Thái Liên	14,688,000,000	14,688,000,000
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông kh	56,370,850,000	56,370,850,000
Tổng	97,919,450,000	97,919,450,000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2018	01/07/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 07	97,919,450,000	97,919,450,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 09	97,919,450,000	97,919,450,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	30/09/2018	01/07/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,791,945	9,791,945
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,791,945	9,791,945
Cổ phiếu phổ thông	9,791,945	9,791,945
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,791,945	9,791,945
Cổ phiếu phổ thông	9,791,945	9,791,945
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)</i>	<i>10,000</i>	<i>10,000</i>

Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2018	01/07/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	45,607,779,802	45,607,779,802
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6,800,000,000	6,800,000,000

5.19 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2019 từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND	Quý 1/2018 từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
Doanh thu sản phẩm đường, mật ri	190,866,354,567	136,276,857,148
Doanh thu sản phẩm vi sinh		74,517,000
Doanh thu xăng dầu	3,374,038,060	2,546,073,324
Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu,	2,499,080,952	595,792,015
Doanh thu khác	1,635,310	
Doanh thu nông sản	696,152,943	32,762,285
Tổng	197,437,261,832	139,526,001,772

5.20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2019 từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND	Quý 1/2018 từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
Giá vốn sản phẩm đường, mật ri	155,171,615,022	101,173,382,571
Giá vốn sản phẩm vi sinh		14,622,857
Giá vốn xăng dầu	3,233,473,887	2,471,050,264
Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu,	2,191,064,997	1,092,477,596
Giá vốn khác	114,708,324	
Giá vốn nông sản	540,684,504	(46,909,517)
Tổng	161,251,546,734	104,704,623,771

5.21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2019 từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND	Quý 1/2018 từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,434,277	206,425,833
Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu	10,961,475	12,674,804
Lãi chuyển nhượng cổ phần		
Lãi trả chậm tiền hàng	1,142,899,867	1,468,264,999
Tổng	1,161,295,619	1,687,365,636

5.22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2019 từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND	Quý 1/2018 từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	12,614,513,665	7,256,635,252
Tổng	12,614,513,665	7,256,635,252

5.23 CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2019 từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND	Quý 1/2018 từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,962,503,219	1,989,427,285
Chi phí nhân viên quản lý	621,178,352	383,181,379
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ	27,215,554	39,043,718
Chi phí đồ dùng văn phòng	8,918,182	8,930,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	309,101,262	428,914,699
Thuế, phí và lệ phí	902,580,079	70,492,571
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	771,508,705	588,070,444
Chi phí bằng tiền khác	322,001,085	470,794,474
b) Chi phí bán hàng	408,787,947	304,347,820
Chi phí nhân viên quản lý	95,456,085	52,503,080
Chi phí vật liệu quản lý	(500,000)	
Chi phí đồ dùng văn phòng	3,510,000	
Chi phí khấu hao	25,324,824	25,324,824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	258,580,750	203,742,684
Chi phí khác bằng tiền	26,416,288	22,777,232

5.24 THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2019 từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND	Quý 1/2018 từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
Thu nhập khác		
Xử lý số dư kiểm kê		652,887,209
Thanh lý TSCĐ, CCDC		2,599,391,818
Thu nhập khác	146,498	84,473,814
Tổng	146,498	3,336,752,841
Chi phí khác		
Thanh lý tài sản		14,340,000
Xử lý kiểm kê		21,245,169
Chi phí khác	97,933,877	17,039,220
Tổng	97,933,877	52,624,389
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(97,787,379)	3,284,128,452

5321
CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
- T.9

5.25 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2019 từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND	Quý 1/2018 từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	21,263,368,507	30,242,461,732
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	21,263,368,507	30,242,461,732
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động SX đường		30,744,769,955
Thu nhập từ hoạt động SX kinh doanh khác	-	
Thuế suất hiện hành		
Thuế suất hoạt động sản xuất đường	0%	0%
Thuế suất từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	-	-

5.26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 1/2019 từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Quý 1/2018 từ 01/07/2017 đến 30/09/2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	21,263,368,507	30,242,461,732
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	21,263,368,507	30,242,461,732
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	9,791,945	8,159,983
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2,172	3,706

5.27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2019 từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND	Quý 1/2018 từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	26,715,554	39,043,718
Chi phí nhân công	716,634,437	435,684,459
Chi phí khấu hao tài sản cố định	334,426,086	454,239,523
Chi phí công cụ, dụng cụ	12,428,182	8,930,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,932,669,534	862,305,699
Chi phí khác bằng tiền	348,417,373	493,571,706
Tổng	3,371,291,166	2,293,775,105



5.28 Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2018	Phát sinh trong năm		01/07/2018
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	324,634,236,087	247,610,250,746	239,829,749,328	316,853,734,669
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (1)	299,634,236,087	222,610,250,746	215,829,749,328	292,853,734,669
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Sơn la (2)	25,000,000,000	25,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	36,850,000,000	-	10,200,000,000	47,050,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (3)	36,850,000,000		10,200,000,000	47,050,000,000
c) Vay dài hạn	261,481,821,593	-	-	261,481,821,593
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (3)	261,481,821,593			261,481,821,593
Tổng	622,966,057,680	247,610,250,746	239,829,749,328	625,385,556,262

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 1/2019 từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	213,000,000
Ban Giám đốc	Lương	76,500,000

Giao dịch các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	30/09/2018 VND	01/07/2018 VND
Công ty TNHH Kim Hà Việt- Thành viên gia đình cổ đông lớn	Phải trả Trả trước	-	-
Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	30/09/2018 VND	01/07/2018 VND
Công ty TNHH Kim Hà Việt- Thành viên gia đình cổ đông lớn	Phải thu tiền hàng	4,060,000,063	362,794,000

6.2 Thông tin so sánh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Số liệu trình bày nhất quán trên báo cáo tài chính được lập có khả năng so sánh số liệu cùng kỳ./.

Sơn La, ngày 20 tháng 10 năm 2018

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Yên

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu